

Giá trị sản xuất theo giá cố định 94
Tổng số trên Địa Bàn
Chính thức tháng 02 ước tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng											
TÊN	SĐV cùng kỳ	SĐV kỳ báo cáo	Chính thức tháng 03 năm 2010	Cộng dồn 03 tháng năm	Chính thức tháng 02 năm 2011	Ước tháng 03 năm 2011	Cộng dồn 03 tháng năm 2011	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	So cộng dồn cùng kỳ	Chính thức so ước
Tổng số	1343	1303	15,824,201	44,390,741	14,925,359	17,668,978	50,370,953	118.4	111.7	113.5	101.34
A. Chia theo thành phần:	0	0						0.0	0.0	0.0	0
I. Công nghiệp trong nước:	719	705	10,312,554	28,786,748	9,633,051	11,318,207	32,574,030	117.5	109.8	113.2	102.22
*. Công nghiệp nhà nước	128	120	3,715,660	9,721,768	2,963,368	3,611,948	10,147,417	121.9	97.2	104.4	102.07
- Trung ương	68	62	2,948,245	7,745,175	2,377,527	2,882,129	8,086,493	121.2	97.8	104.4	101.85
- Địa phương	60	58	767,415	1,976,593	585,841	729,819	2,060,924	124.6	95.1	104.3	102.98
*. Công nghiệp dân doanh	591	585	6,596,894	19,064,980	6,669,683	7,706,259	22,426,613	115.5	116.8	117.6	102.29
- Doanh Nghiệp	211	208	5,320,151	15,314,087	5,464,426	6,256,680	18,226,756	114.5	117.6	119.0	103.09
- Cá Thể	380	377	1,276,743	3,750,893	1,205,257	1,449,579	4,199,857	120.3	113.5	112.0	98.81
II. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	624	598	5,511,647	15,603,993	5,292,308	6,350,771	17,796,923	120.0	115.2	114.1	99.77
B. Chia theo ngành công nghiệp:	0	0						0.0	0.0	0.0	0
10. Khai thác than	2	1	261	1,015	470	480	1,420	102.1	183.9	139.9	97.92
14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác	7	5	28,460	68,186	13,266	20,894	44,449	157.5	73.4	65.2	63.64
15. SX thực phẩm và đồ uống	128	128	2,590,970	7,178,455	2,457,328	2,700,540	7,820,460	109.9	104.2	108.9	108.32
16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4	3	952,068	2,113,157	471,187	687,150	1,798,061	145.8	72.2	85.1	104.18
17. Dệt	117	109	680,493	1,904,594	657,307	766,625	2,165,806	116.6	112.7	113.7	103.65
18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú	210	201	1,110,523	3,322,518	1,112,662	1,370,082	3,866,923	123.1	123.4	116.4	99.83
19. Thuộc, sơ chế da, sx vali, túi xách, yên đệm v	79	83	900,240	2,759,913	943,797	1,260,867	3,570,427	133.6	140.1	129.4	82.5
20. CB gỗ và sx sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ gườn	48	48	120,558	364,480	128,330	137,705	417,828	107.3	114.2	114.6	110.25
21. SX giấy và sản phẩm từ giấy	68	68	444,309	1,249,016	393,799	464,258	1,337,156	117.9	104.5	107.1	96.56
22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại	114	105	465,853	1,271,530	344,087	426,054	1,269,226	123.8	91.5	99.8	81.98
23. SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu	7	6	167,306	483,644	177,630	208,329	587,231	117.3	124.5	121.4	102.4
24. SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất	106	105	1,897,124	5,076,841	1,620,479	1,832,471	5,182,470	113.1	96.6	102.1	103.33
25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic	124	123	1,484,317	4,289,588	1,600,306	1,873,728	5,363,175	117.1	126.2	125.0	109.78
26. Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim l	60	58	770,695	2,187,578	731,517	855,520	2,539,512	117.0	111.0	116.1	94.33
27. Sản xuất kim loại	27	27	176,769	479,080	200,615	220,760	648,114	110.0	124.9	135.3	109.73
28. SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiế	136	129	1,043,732	2,935,411	1,055,885	1,183,731	3,402,975	112.1	113.4	115.9	106.9

TÊN	SĐV cùng kỳ	SĐV kỳ báo cáo	Chính thức tháng 03 năm 2010	Cộng dồn 03 tháng năm	Chính thức tháng 02 năm 2011	Ước tháng 03 năm 2011	Cộng dồn 03 tháng năm 2011	So tháng trước	So tháng cùng kỳ	So cộng dồn cùng kỳ	Chính thức so ước
29. Sản xuất máy móc thiết bị	54	56	170,283	486,659	170,575	194,256	570,264	113.9	114.1	117.2	94.54
30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	6	4	21,830	61,636	24,427	25,603	72,161	104.8	117.3	117.1	126.37
31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện	55	55	885,489	2,462,939	971,999	1,216,814	3,407,593	125.2	137.4	138.4	109.1
32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông	42	42	532,667	1,996,208	612,385	778,765	2,200,514	127.2	146.2	110.2	89.54
33. SX dụng cụ y tế, chính xác, quang học và đồng	28	28	76,092	184,278	77,245	86,828	252,477	112.4	114.1	137.0	98.02
34. Sản xuất xe có động cơ , rơ moóc	27	27	256,072	620,610	218,074	263,571	733,838	120.9	102.9	118.2	104.18
35. Sản xuất phương tiện vận tải khác	53	53	300,843	688,183	234,063	263,368	752,189	112.5	87.5	109.3	106.82
36. SX giường, tủ, bàn, ghế; sx các sản phẩm khác	108	102	490,066	1,446,379	473,285	577,124	1,668,064	121.9	117.8	115.3	92.85
37. Tái chế	11	9	7,804	23,645	6,484	8,162	24,926	125.9	104.6	105.4	87.21
40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước	3	3	217,594	638,693	192,031	208,272	566,003	108.5	95.7	88.6	111.33
41. Khai thác, lọc và phân phối nước	4	4	31,783	96,505	36,126	37,021	107,691	102.5	116.5	111.6	112.41